

ĐẦU TƯ CÔNG

KẾT QUẢ VÀ XU HƯỚNG TRONG TƯƠNG LAI

NGUYỄN NGỌC TUYẾN

Hoạt động đầu tư công trong nhiều năm qua đã có những đóng góp nhất định đến sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế VN, nhất là trong bối cảnh suy thoái của nền kinh tế toàn cầu do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ gần đây. Từ thực tiễn nghiên cứu và phân tích đánh giá về chính sách đầu tư công của VN giai đoạn 1995-2008, tác giả bài viết này đã tiến hành phân tích các chính sách đầu tư công nhằm kích thích phát triển kinh tế năm 2009, trong đó, việc triển khai các gói giải pháp kích thích kinh tế của Chính phủ đã và đang đem lại những kết quả chuyển biến tích cực bước đầu. Tuy vậy, tác giả cũng cảnh báo rằng mặc dù nền kinh tế VN đã bắt đầu hồi phục và phát triển theo chiều hướng khả quan hơn nhưng vấn đề tăng chi đầu tư công trong một vài năm tới nhằm kích thích tăng trưởng cũng cần phải hết sức cẩn trọng.

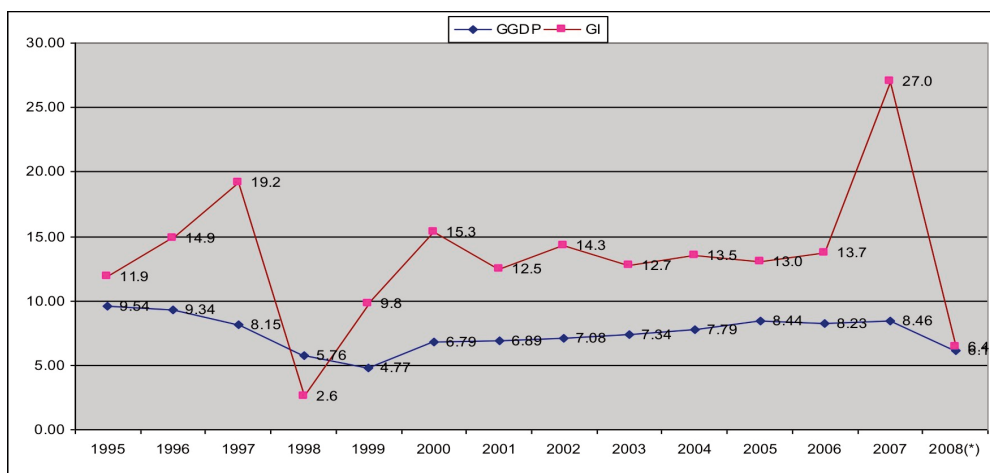
1. Chính sách đầu tư công của VN giai đoạn 1995 – 2008

1.1 Xu hướng mở rộng đầu tư để tăng trưởng nhanh

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á và thế giới vào những năm 1997–2000 đã tác động ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng và phát triển của kinh tế VN. Để hạn chế những tác động làm trì trệ quá trình phát triển kinh tế và tạo ra sự phát triển nhanh, Chính phủ đã thực hiện những biện pháp kích cầu kinh tế tích cực bằng tăng chi đầu tư phát triển và quá trình này được kéo dài cho tới năm 2006. Kết quả của chính sách tăng đầu tư công đã tạo lực đẩy đầu tư xã hội tăng và làm cho kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Năm 1999, tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ là 4,8%, nhưng năm 2007 đã đạt 8,5% và bình quân 1995–2008 là 7,48%. Tuy nhiên, số vốn đầu tư xã hội trong giai đoạn này đã tăng bình quân 13,34% (gần gấp đôi tốc độ tăng trưởng kinh tế).

Hình 1: Tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng vốn đầu tư 1995 - 2008

Đơn vị: %



Nguồn: Niên giám thống kê

1.2 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội (khoảng 50%)

Tỷ trọng của vốn đầu tư so với GDP hàng năm tăng cao và cơ cấu vốn đầu tư xã hội giai đoạn 1995 – 2008 cho thấy vốn đầu tư nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội. Tình hình động viên vốn đầu tư giai đoạn 1995 – 2008 như sau:

Bảng 1: Tỷ trọng của vốn đầu tư so GDP hàng năm và cơ cấu vốn đầu tư xã hội giai đoạn 1995 – 2008.

Đơn vị: %

	Tổng vốn đầu tư xã hội so với GDP	Tỷ trọng các nguồn vốn so tổng vốn đầu tư		
	IXH	WIQD	WINQD	WIFDI
1995	31,7	42,0	27,6	30,4
1996	32,1	49,1	24,9	26,0
1997	34,6	49,4	22,6	28,0
1998	32,4	55,5	23,7	20,7
1999	32,8	58,7	24,0	17,3
2000	34,2	59,1	22,9	18,0
2001	35,4	59,8	22,6	17,6
2002	37,4	57,3	25,3	17,4
2003	39,0	52,9	31,1	16,0
2004	40,7	48,1	37,7	14,2
2005	40,9	47,1	38,0	14,9
2006	41,5	45,7	38,1	16,2
2007	46,5	37,2	38,5	24,3
2008(*)	41,3	28,6	40,0	31,5
Trung bình	37,2	49,3	29,8	20,9

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

Một số các ký hiệu trong Bảng 1 là:

- IXH là tổng vốn đầu tư xã hội so GDP;
- WIQD là tỷ trọng của vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước so tổng vốn đầu tư;
- WINQD tỷ trọng của vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước so tổng vốn đầu tư;
- WIFDI là tỷ trọng của vốn đầu tư của FDI so tổng vốn đầu tư;

Số liệu bảng trên cho thấy, nếu năm 1995 tổng vốn đầu tư so GDP chỉ là 31,7% thì năm 2001 đã tăng lên 35,4% và năm 2007 là 46,5%. Bình quân

từ 1995 – 2008, tỷ lệ huy động vốn đầu tư so GDP là 37,2%.

Trong tổng số vốn đầu tư thì vốn đầu tư nhà nước là có tỷ trọng lớn nhất. Năm 1995, vốn đầu tư nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng 42% trong tổng vốn đầu tư, thì đến năm 2000 – 2001 đã tăng lên gần 60%. Mặc dù trong một số năm gần đây (2007 và 2008), tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong vốn đầu tư xã hội đang có xu hướng giảm xuống, song về số tuyệt đối thì vốn đầu tư nhà nước vẫn lớn.

1.3 Hiệu quả đầu tư có xu hướng giảm, nhất là trong khu vực kinh tế nhà nước

Sử dụng hệ số ICOR để xác định hiệu quả đầu tư của vốn đầu tư xã hội (ICOR); vốn đầu tư khu vực kinh tế quốc doanh (ICORQD); vốn đầu tư khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (ICORNQD) và vốn đầu tư FDI (ICORFDI) như sau:

Bảng 2: Hiệu quả vốn đầu tư giai đoạn 1995 - 2008

	ICOR	ICORQD	ICORNQD	ICORFDI
1995	3,32	3,52	1,80	10,17
1996	3,44	3,50	2,30	5,82
1997	4,24	4,36	2,99	5,13
1998	5,63	8,10	4,09	3,51
1999	6,88	19,45	3,80	2,64
2000	5,04	6,81	3,22	4,05
2001	5,14	7,41	2,63	6,28
2002	5,28	7,85	2,81	6,59
2003	5,31	6,90	4,10	4,10
2004	5,22	6,45	4,82	3,32
2005	4,84	6,81	4,15	2,88
2006	5,05	8,24	4,10	2,77
2007	5,50	8,16	4,14	4,83
2008(*)	6,69	8,13	4,86	5,61
Trung bình	5,11	7,55	3,56	5,05

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

Số liệu trên bảng cho thấy hệ số ICOR của vốn đầu tư xã hội có xu hướng tăng dần theo thời gian và đặc biệt là tăng mạnh trong những thời điểm xảy ra khủng hoảng. Nếu như năm 1995, ICOR của vốn đầu tư xã hội là tương đối tốt (3,32) thì đến năm 2008 đã lên đến 6,69, cao gấp đôi so năm 1995 và điều đó cho thấy hiệu quả đầu tư đã giảm đi một nửa.

Đặc biệt, ICOR của vốn đầu tư nhà nước (bình

quân 7,55) là luôn cao hơn ICOR của vốn đầu tư xã hội (5,11). Nếu như năm 1995, ICOR của vốn đầu tư khu vực kinh tế nhà nước là 3,52 thì năm 2008 đã tăng lên rất nhiều là 8,13. Trong khi đó, bình quân ICOR của vốn đầu tư ngoài quốc doanh là 3,56, vốn FDI là 5,05 đã cho thấy yếu tố làm tăng ICOR của vốn đầu tư xã hội chính là từ vốn đầu tư nhà nước. Từ hệ số ICOR cũng cho thấy, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước là thấp nhất. Nguyên nhân của ICOR khu vực kinh tế nhà nước cao có thể giải thích là đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước tập trung nhiều vào việc xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế có số vốn lớn, thời hạn thu hồi dài nên hiệu quả thấp và một nguyên nhân khác thường được nhắc đến là công tác quản lý vốn đầu tư của Nhà nước không tốt bằng các khu vực khác.

1.4 Xu hướng chi ngân sách cho đầu tư phát triển ngày càng tăng

Vốn đầu tư nhà nước bao gồm ba bộ phận là: vốn ngân sách nhà nước (NSNN); vốn vay và vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Tỷ trọng các bộ phận vốn trong tổng vốn đầu tư từ NSNN giai đoạn 1995 – 2008 thể hiện trong bảng sau đây:

Bảng 3: Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước giai đoạn 1995 - 2008

Đơn vị: %

	Vốn NSNN	Vốn vay	Vốn DNNN
1995	44,6	19,9	35,5
1996	45,6	19,3	35,1
1997	44,0	23,7	32,3
1998	40,4	28,3	31,3
1999	41,3	32,1	26,6
2000	43,6	31,1	25,3
2001	44,7	28,2	27,1
2002	43,8	30,4	25,8
2003	45,0	30,8	24,2
2004	49,5	25,5	25,0
2005	54,4	22,3	23,3
2006	54,1	14,5	31,4
2007	54,2	15,4	30,4
2008	56,7	14,3	29,0

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

Số liệu trong bảng cho thấy năm 1995, vốn đầu tư từ NSNN có tỷ trọng là 44,6%, vốn vay là 19,9% và vốn đầu tư của các DNNN là 35,5%. Đến năm 2008, vốn đầu tư từ NSNN đã tăng lên 56,7%, vốn vay giảm xuống còn 14,3% và vốn đầu tư từ DNNN cũng giảm xuống mức 29%.

Nếu nghiên cứu về tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư thì thấy, giai đoạn 1995 – 2008, vốn đầu tư xã hội (GI) tăng bình quân 13,34%, trong đó vốn đầu tư từ NSNN (GINS) là tăng 16,05%, vốn vay (GIVAY) tăng 8,46% và vốn đầu tư từ DNNN (GIDN) tăng 10,14%. Tình hình tăng tổng vốn đầu tư xã hội và vốn đầu tư của Nhà nước như sau:

Bảng 4: Tăng vốn đầu tư xã hội, vốn đầu tư nhà nước giai đoạn 1995 - 2008

Đơn vị: %

	GI	GINS	GIVAY	GIDN
1995	11,9	45,8	-39,4	6,5
1996	14,9	37,1	37,7	28,8
1997	19,2	16,0	47,5	10,4
1998	2,6	6,0	37,6	11,6
1999	9,8	18,4	31,6	-1,2
2000	15,3	22,8	12,5	10,5
2001	12,5	16,6	3,1	21,9
2002	14,3	9,5	21,2	6,4
2003	12,7	12,9	11,4	4,1
2004	13,5	19,6	-6,1	12,9
2005	13,0	17,6	-0,4	4,6
2006	13,7	13,5	-28,7	40,7
2007	27,0	2,6	12,8	2,6
2008	6,4	-13,7	-22,2	-17,9

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tăng nhanh cùng với cơ chế quản lý nơi lỏng để kích thích kinh tế cũng sẽ là nguyên nhân làm cho hiệu quả sử dụng vốn thấp, ICOR ngày càng cao.

1.5 Vốn nhà nước đầu tư vào dịch vụ và công nghiệp là chủ yếu, còn đối với nông nghiệp thì vốn đầu tư lại tương đối thấp

Nghiên cứu vốn đầu tư nhà nước vào các ngành kinh tế: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (IAGT); công nghiệp (ICNT) và dịch vụ (IDVT) cho thấy tình hình trong bảng sau:

Bảng 5: Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước vào các ngành 1995 - 2008

Đơn vị: %

	IAGT	ICNT	IDVT
1995	12,0	38,9	49,1
1996	11,7	26,6	61,6
1997	11,6	37,1	51,4
1998	12,5	36,1	51,4
1999	12,9	36,1	51,0
2000	12,2	39,9	47,8
2001	9,0	46,4	44,6
2002	8,2	45,8	46,0
2003	8,7	44,2	47,2
2004	7,0	40,7	52,2
2005	7,2	40,5	52,4
2006	6,8	39,2	54,0
2007	6,8	42,4	50,8
2008	7,4	37,1	55,5
trung bình	9,6	39,4	51,1

Số liệu trên Bảng 5 cho thấy vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp là thấp nhất với tỷ trọng trung bình là 9,6%. Đồng thời vốn đầu tư vào nông nghiệp cũng có xu hướng giảm dần (năm 1995 chiếm tỷ trọng 12%, những năm 2008 chỉ chiếm 7,4%). Đối với ngành công nghiệp, vốn đầu tư giai đoạn 1995 – 2000 có xu hướng tăng, đặc biệt là những năm sau khủng hoảng 2001 – 2003 thì vốn đầu tư vào ngành này đã tăng mạnh lên đến 45% tổng vốn đầu tư nhà nước. Song sau giai đoạn này thì vốn đầu tư nhà nước lại có xu hướng giảm dần về mức những năm 1995. Đặc biệt vốn đầu tư nhà nước vào khu vực dịch vụ là có chiều hướng tăng đều. Đây cũng là lĩnh vực có tỷ trọng vốn đầu tư bình quân lớn nhất (51,5%) trong suốt giai đoạn 1995 – 2008.

Nếu so sánh vốn đầu tư nhà nước vào các ngành với GDP thì cho kết quả sau:

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán

Bảng 6: Cơ cấu GDP và cơ cấu đầu tư nhà nước theo ngành

Đơn vị: %

	Cơ cấu GDP			Cơ cấu vốn đầu tư nhà nước		
	GDPAG	GDP CN	GDP DV	IAGT	ICNT	IDVT
1995	27,2	28,8	44,1	12,0	38,9	49,1
1996	27,8	29,7	42,5	11,7	26,6	61,6
1997	25,8	32,1	42,2	11,6	37,1	51,4
1998	25,8	32,5	41,7	12,5	36,1	51,4
1999	25,4	34,5	40,1	12,9	36,1	51,0
2000	24,5	36,7	38,7	12,2	39,9	47,8
2001	23,2	38,1	38,6	9,0	46,4	44,6
2002	23,0	38,5	38,5	8,2	45,8	46,0
2003	22,5	39,5	38,0	8,7	44,2	47,2
2004	21,8	40,2	38,0	7,0	40,7	52,2
2005	21,0	41,0	38,0	7,2	40,5	52,4
2006	20,4	41,5	38,1	6,8	39,2	54,0
2007	20,3	41,5	38,2	6,8	42,4	50,8
2008(*)	22,1	39,7	38,2	7,4	37,1	55,5

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

Trong đó:

- GDPAG là GDP ngành nông nghiệp;
- GDPCN là GDP ngành công nghiệp và
- GDPDV là GDP ngành dịch vụ.

- IAGT là vốn đầu tư nhà nước vào ngành nông nghiệp

- ICNT là vốn đầu tư nhà nước vào ngành công nghiệp

- IDVT là vốn đầu tư nhà nước vào ngành dịch vụ

Bảng số liệu cho thấy, vốn đầu tư nhà nước vào ngành công nghiệp là tương ứng với GDP mà

là còn rất thấp.

1.6 Vốn nhà nước đầu tư lớn vào công nghiệp điện và hạn chế vào công nghiệp chế biến

So sánh tỷ trọng đóng góp vào GDP của các ngành: khai thác mỏ (GDPMO); công nghiệp chế biến (GDPCB); công nghiệp điện (GDPDIEN); và ngành xây dựng (GDPXD) và vốn đầu tư nhà nước vào các ngành này (Ngành công nghiệp khai thác: IMOT; công nghiệp chế biến: ICBT; công nghiệp điện: IDIENT và ngành xây dựng: IXDT) cho thấy kết quả như sau:

Bảng 7: GDP và vốn đầu tư nhà nước vào các ngành công nghiệp

Đơn vị: %

	Tỷ trọng so GDP				Đầu tư vốn nhà nước trong ngành công nghiệp			
	GDPMO	GDPCB	GDPDIEN	GDPXD	IMOT	ICBT	IDIENT	IXDT
1995	4,8	15,0	2,1	6,9	3,6	14,7	18,2	2,4
1996	5,6	15,2	2,4	6,5	3,5	19,2	2,4	1,6
1997	6,3	16,5	2,7	6,5	3,3	12,4	19,4	2,0
1998	6,7	17,1	2,9	5,8	3,8	11,4	19,1	1,8
1999	8,4	17,7	2,9	5,4	3,7	10,3	19,7	2,4
2000	9,6	18,6	3,2	5,4	9,6	10,3	17,6	2,4
2001	9,2	19,8	3,3	5,8	7,7	19,6	15,6	3,5
2002	8,6	20,6	3,4	5,9	6,5	17,0	17,1	5,1
2003	9,3	20,5	3,6	6,0	8,2	14,8	16,1	5,1
2004	10,1	20,3	3,5	6,2	9,2	9,3	17,7	4,6
2005	10,6	20,6	3,4	6,3	8,6	9,7	17,6	4,6
2006	10,2	21,2	3,4	6,6	8,1	10,3	16,1	4,8
2007	9,8	21,3	3,5	7,0	7,9	13,5	16,2	4,9
2008(*)	8,9	21,1	3,2	6,5	7,3	8,0	16,4	5,4

Nguồn: Niên giám thống kê và những tính toán

ngành này đóng góp cho nền kinh tế (khoảng 40%). Đối với ngành nông nghiệp thì tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước (7,4%) là quá thấp so với đóng góp về GDP (22,1%) cho nền kinh tế. Còn đối với ngành dịch vụ thì vốn đầu tư nhà nước đã có tỷ trọng rất lớn trong tổng vốn đầu tư nhà nước (trên 50%), trong khi đó GDP của ngành này chỉ có tỷ trọng khoảng 40% trong tổng GDP cả nước. Như vậy, so sánh mức đóng góp vào GDP của từng ngành, trong thời gian vừa qua, Nhà nước đã tập trung vốn đầu tư lớn vào lĩnh vực dịch vụ, còn lĩnh vực nông nghiệp thì tỷ trọng đầu tư vốn nhà nước

Số liệu của bảng cho thấy vốn đầu tư nhà nước vào ngành công nghiệp mỏ và công nghiệp xây dựng là tương xứng với GDP mà các ngành này đóng góp vào tổng GDP cả nước. Tuy nhiên, đối với ngành điện thì vốn đầu tư nhà nước đang có tỷ trọng rất lớn (khoảng 17%), trong khi đó thì GDP ngành này đóng góp vào nền kinh tế thì lại rất nhỏ (chỉ khoảng 3,5%). Ngược lại, ngành công nghiệp chế biến có đóng góp lớn nhất cho GDP của nền kinh tế (khoảng 20%), song đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực này lại thấp (khoảng 10 – 13%).

2. Chính sách đẩy mạnh đầu tư công nhằm kích thích phát triển kinh tế năm 2009 và một số kết quả

Cuối năm 2008, bên cạnh kết quả của những giải pháp tích cực về kiềm chế lạm phát thì nền kinh tế VN cũng đã xuất hiện những dấu hiệu của giảm sút tăng trưởng. Trước tình hình đó Chính phủ đã ra Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 về thực hiện những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo đảm an sinh xã hội. Nội dung của Nghị quyết tập trung vào 4 nhóm giải pháp lớn là:

- (i) Thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu;
- (ii) Thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng;
- (iii) Chính sách tài chính, tiền tệ; và
- (iv) Bảo đảm an sinh xã hội.

Trong số các giải pháp trên thì các giải pháp về kích thích kinh tế từ tăng đầu tư và tiêu dùng thông qua việc tăng chi tiêu chính phủ đã được triển khai tích cực. Một số nội dung cụ thể của giải pháp kích thích kinh tế từ chính sách chi tiêu công:

- Cho phép tiếp tục giải ngân số vốn còn lại của năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2009.

- Đối với các dự án, công trình quan trọng cấp bách nhưng chưa bố trí được nguồn vốn có thể tạm ứng từ ngân sách nhà nước để thực hiện.

- Tạm hoãn thu hồi các khoản vốn ngân sách nhà nước đã ứng trước kế hoạch năm 2009.

- Cho phép tiếp tục giải ngân số vốn trái phiếu chính phủ còn lại của năm 2008 trong năm 2009.

- Tạm ứng từ nguồn trái phiếu chính phủ khoảng 1.500 tỷ đồng để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi, tu bổ hệ thống đê điều, nâng cao năng lực tưới tiêu và phòng, chống lụt bão vùng đồng bằng sông Hồng.

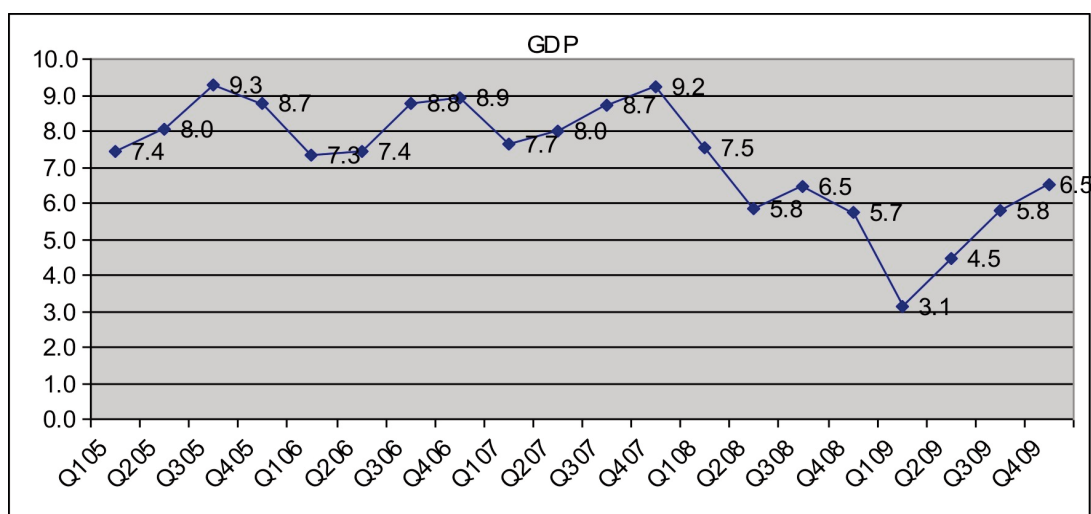
- Gói hỗ trợ lãi suất 4% (17.000 tỷ) thực chất cũng là gói giải pháp về tài khoá vì việc bù lãi suất là do Nhà nước thực hiện.

Kết quả triển khai các giải pháp kích thích kinh tế đem lại những kết quả tích cực bước đầu cho nền kinh tế. Một số nét khái quát tình hình kinh tế tài chính đến cuối năm 2009 như sau:

(1) Về tăng trưởng kinh tế

Kinh tế đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Tăng trưởng kinh tế quý II/2009 ước đạt 4,5%, bằng 79% so với cùng kỳ năm 2008 và cao hơn mức tăng 3,1% của quý I/2009; Quý III/2009 đạt mức 5,8% và Quý IV ước đạt 6,5%. Dự kiến cả năm đạt mức 5 – 5,5%.

Hình 2: Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý so với cùng kì năm trước (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê

(2) *Lạm phát*

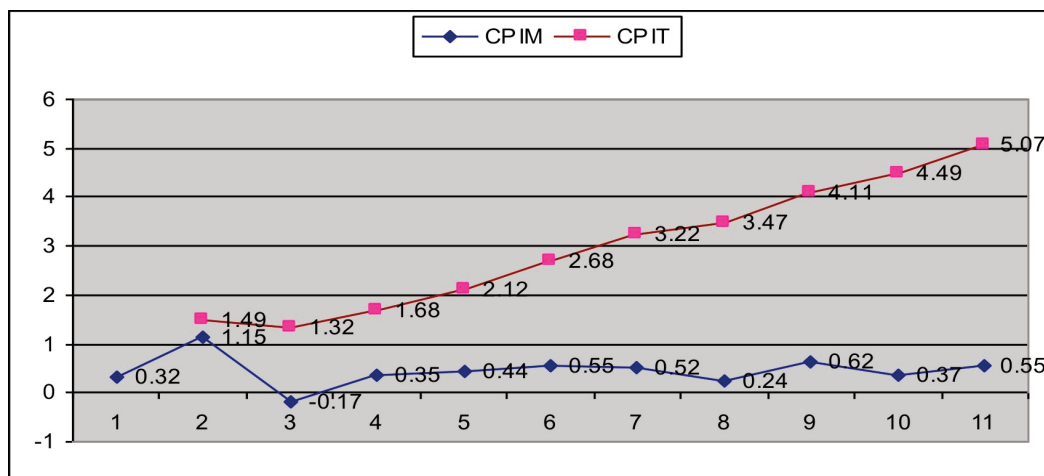
Từ quý II năm 2009, khi tăng trưởng kinh tế bắt đầu phục hồi, giá cả đã tăng đáng kể và duy trì tương đối đều cho tới cuối năm là những dấu hiệu cho thấy nền kinh tế đã bắt đầu phục hồi và phát triển. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2009 đã tăng 5,07% so với tháng 12/2008. Dự báo cả năm CPI đạt mức khoảng 6%.

năm ước đạt 390.650 tỷ đồng, bằng 100,2% dự toán (vượt 750 tỷ đồng), đạt tỷ lệ động viên 23,3% GDP, trong đó từ thuế và phí đạt 21,5% GDP.

Đối với chi NSNN: Thực hiện mục tiêu ngăn chặn suy giảm kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, chi NSNN đã tăng cao, đặc biệt là chi đầu tư công so với các năm trước. Do vậy thâm hụt ngân sách nhà nước năm 2009 dự kiến lên đến 6,9% GDP.

Với những tín hiệu như trên cho thấy kinh tế

Hình 3: Chỉ số CPI của 11 tháng năm 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong đó: CPIM là CPI so với tháng trước
CPIT là CPI so với tháng 12/2008

(3) *Cán cân thương mại*

Về xuất khẩu: Tổng kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đạt 51,4 tỷ USD, giảm 11,4% so cùng kỳ năm 2008; kim ngạch nhập khẩu đạt 61,6 tỷ USD, giảm 17,9% so cùng kỳ năm 2008. Nhập siêu 11 tháng là 10,2 tỷ USD và ước tính cả năm nhập siêu khoảng 12 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so 2008 chủ yếu là do giá bán trên thị trường thế giới giảm, còn về khối lượng thì chỉ có một số ít sản phẩm là giảm nhưng với mức độ không lớn. Trong điều kiện kinh tế thế giới suy giảm mạnh thì mức độ xuất khẩu trên đây có thể coi là một thành công của kinh tế VN năm 2009.

(4) *Thu chi ngân sách nhà nước*

Mặc dù kinh tế VN năm 2009 gặp nhiều khó khăn làm cho nguồn thu giảm sút, song với việc quản lý công tác thu chặt chẽ nên thu NSNN cả

VN đang có chiều hướng chuyển biến khả quan, thoát khỏi suy giảm, tạo khả năng cho 2010 phát triển với tốc độ nhanh hơn.

3. Một số đánh giá, kiến nghị

3.1 Một số đánh giá

Cho tới nay, có thể khẳng định là tăng trưởng của kinh tế VN vẫn trong tình trạng phát triển theo chiều rộng, chủ yếu phụ thuộc vào hai yếu tố là vốn đầu tư và lao động. Nếu Chính phủ muốn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giải quyết vấn đề lao động tăng nhanh trong những năm tới thì phải tiếp tục tăng vốn đầu tư. Với những khó khăn của huy động vốn đầu tư nước ngoài trong điều kiện kinh tế thế giới suy giảm, vốn đầu tư tư nhân cũng giảm sút thì vốn đầu tư nhà nước sẽ vẫn là nguồn chủ lực cho phát triển kinh tế. Việc tăng vốn đầu tư nhà nước, đầu tư công để có tăng trưởng cao, để giải quyết việc làm, thất nghiệp sẽ làm cho tăng chi tiêu chính phủ, tăng thâm hụt ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn đầu tư này lại được đánh giá là có hiệu quả thấp đòi hỏi Chính phủ

phải có những cân nhắc và tính toán thận trọng.

3.2 Một số vấn đề cần phải tính đến khi tăng chi đầu tư công

Trước hết, tăng chi đầu tư công phải có mức độ nhất định để không có tác động ảnh hưởng gây áp lực lớn tới lạm phát và tăng tỷ giá. Việc tăng chi tiêu chính phủ sẽ làm tăng thâm hụt NSNN, dẫn tới tăng thâm hụt cán cân vãng lai và gây áp lực tới tăng tỷ giá. Ngoài ra, khi thâm hụt ngân sách tăng cao sẽ là một trong các nguyên nhân dẫn tới tăng lạm phát và điều đó có thể sẽ làm cho kinh tế rối loạn, các cân đối kinh tế vĩ mô bị phá vỡ, gây rủi ro cho nền kinh tế.

Khi tăng chi tiêu, trong tương lai Chính phủ chắc chắn sẽ phải tăng thuế để có nguồn trả nợ. Động thái này làm cho người dân hạn chế tiêu dùng, tăng tiết kiệm cho tương lai làm cho tổng cầu giảm và do vậy tác động không tốt tới tăng trưởng.

Tăng chi tiêu, chính phủ sẽ phải tăng vay trong thị trường nội địa bằng phát hành trái phiếu chính phủ và do vậy vốn đầu tư tư nhân bị hạn hẹp, tăng trưởng bị hạn chế và giải quyết lao động, việc làm ở khu vực tư nhân sẽ bị hạn chế. Ngoài ra, để huy động đủ nguồn vốn cần thiết, chính phủ phải tăng lãi suất huy động cao hơn so với lãi suất tín dụng và như vậy sẽ đẩy lãi suất tín dụng tăng, gây nguy cơ cho tăng lạm phát. Còn đối với vay nước ngoài để bù đắp thì sẽ phải nghiên cứu kỹ để tránh gặp rủi ro về tỷ giá và lãi suất.

Tăng thâm hụt NSNN nhưng đầu tư công lại

kém hiệu quả sẽ làm cho nền kinh tế phát triển thiếu bền vững, tăng gánh nặng nợ và những rủi ro cho nền kinh tế, những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khó đạt được.

3.3 Một số đề xuất

Trong một vài năm tới cần tiếp tục tăng thêm chi đầu tư công nhằm mục tiêu kích thích tăng trưởng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, đồng thời vừa thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, từng bước thực hiện phát triển kinh tế bền vững.

Thực hiện chính sách chi đầu tư công phải phối hợp chặt chẽ với các giải pháp về tiền tệ (lãi suất, tỷ giá và thuế) để đảm bảo đạt hiệu quả cao, hạn chế các rủi ro xảy ra đối với nền kinh tế.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện đầu tư công để đảm bảo nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư.

Khi thực hiện tăng đầu tư công thì vốn đầu tư tiếp tục tập trung vào các dự án cơ sở hạ tầng; lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; đảm bảo an sinh xã hội; và ưu tiên vốn đầu tư cho những công trình sẽ mang lại hiệu quả kinh tế xã hội lớn, công trình sắp hoàn thành■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N.Gregory Mankiw (2000), *Kinh tế vĩ mô*, NXB thống kê.
2. Niên giám thống kê 1996 – 2008.
3. Trang web của Bộ Tài chính.

